

**TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
KỸ THUẬT VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU
TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300649476, CN=TỔNG CÔNG
TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=
Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.02.06 14:23:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Tú
Ông Trần Văn Dường
Ông Nguyễn Ngọc Liên
Ông Hoàng Minh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dường
Ông Nguyễn Thu Phong
Ông Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/11/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc, 



Trần Văn Dường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024



Số: 07/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần, được lập ngày 31/01/2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2023 với số tiền là 169.785.513.359 đồng, đây là khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần); khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt. Chúng tôi không có đủ thông tin về giá trị sẽ được phê duyệt và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị khoản phải thu khác được ghi nhận nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 9.880.288.208 đồng do giá dầu DO tồn kho cao hơn giá bán trên thị trường. Tuy nhiên, trong việc tính và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với mặt hàng này, Công ty đã tính ảnh hưởng của việc nhập hàng với giá thấp trong đầu năm 2024. Theo ước tính của chúng tôi, nếu Công ty ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của chế độ kế toán Việt Nam thì số dự phòng tại ngày 31/12/2023 sẽ tăng thêm số tiền tối thiểu là 11,89 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 17 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 24/10/2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Thông báo số 836/TB-KTNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 đồng. Tổng công ty đã có các Văn bản số 005166/PTC-TCKT ngày 14/11/2017 gửi Kiểm toán Nhà nước giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường; Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27/11/2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09/11/2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ngày 21/06/2019, Tổng công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11/11/2019 Tổng công ty đã nhận được Công văn số 13286/CT-TTHT của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của đơn vị. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty vẫn đang chờ kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2023, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.774,06 tỷ đồng và 174,744 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 1.774,06 tỷ đồng và 201,327 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam khoảng 917,867 tỷ đồng; các vấn đề này đã phản ánh Tổng công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.697.037.847	398.825.298.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.266.359.888	82.385.221.254
1. Tiền	111		50.266.359.888	82.385.221.254
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.641.389.782	278.157.567.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	699.435.405.297	719.004.065.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.778.952.260	2.638.160.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	200.887.500.409	198.851.709.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(641.460.468.184)	(642.336.368.184)
III. Hàng tồn kho	140	9	441.996.311.663	34.325.280.126
1. Hàng tồn kho	141		451.876.599.871	34.325.280.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.880.288.208)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.382.976.514	3.957.229.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.771.358.458	1.059.239.594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.611.618.056	2.897.989.816
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		903.793.426.874	927.738.400.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.444.192.000	2.310.342.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.444.192.000	2.310.342.000
II. Tài sản cố định	220		366.516.581.945	528.411.424.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	241.251.981.494	263.841.997.168
- Nguyên giá	222		650.405.513.820	650.242.719.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.153.532.326)	(386.400.722.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	6.217.770.547	3.262.395.530
- Nguyên giá	225		7.269.109.317	3.596.227.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.051.338.770)	(333.831.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	119.046.829.904	261.307.031.889
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	275.888.122.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.550.224.385)	(14.581.090.225)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.076.820.458	58.988.374.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	68.076.820.458	58.988.374.333
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	92.559.167.186	107.477.804.034
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.899.316.867	37.917.867.223
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.196.439.391)	(37.296.352.899)
V. Tài sản dài hạn khác	260		374.196.665.285	230.550.455.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	374.196.665.285	230.550.455.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.700.490.464.721	1.326.563.698.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		985.775.660.151	611.848.894.229
I. Nợ ngắn hạn	310		971.565.517.523	600.152.610.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	920.944.760.513	504.403.830.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.210.002.413	7.058.447.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.677.860.639	29.890.318.336
4. Phải trả người lao động	314		10.302.804.863	14.128.328.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.231.262	4.999.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.287.586	7.228.739
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.273.061.518	39.216.009.341
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.160.333.820	582.272.724
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(132.825.091)	(132.825.091)
II. Nợ dài hạn	330		14.210.142.628	11.696.283.525
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.146.089.774	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	9.968.250.000	9.993.250.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.095.802.854	1.703.033.525
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		714.714.804.570	714.714.804.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	714.714.804.570	714.714.804.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.774.059.896.886)	(1.774.059.896.886)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.774.059.896.886)	(1.774.059.896.886)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.700.490.464.721	1.326.563.698.799

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.388.263.567.453	7.699.031.553.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.388.263.567.453	7.699.031.553.635
4. Giá vốn hàng bán	11	23	7.156.001.827.869	7.410.013.164.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		232.261.739.584	289.018.389.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.843.711.759	5.238.420.740
7. Chi phí tài chính	22	25	(1.690.706.659)	2.630.319.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407.556.772	164.650.278
8. Chi phí bán hàng	25	26	228.542.598.127	200.511.464.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.811.976.861	87.368.521.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.558.416.986)	3.746.504.098
11. Thu nhập khác	31	27	11.339.497.000	3.118.571.198
12. Chi phí khác	32	28	781.080.014	6.865.075.296
13. Lợi nhuận khác	40		10.558.416.986	(3.746.504.098)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.534.875.254	25.257.116.608
- Các khoản dự phòng	03	6.904.474.700	1.444.154.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.550.988.590)	(4.532.708.861)
- Chi phí lãi vay	06	407.556.772	164.650.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.295.918.136	22.333.212.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.455.400.755)	6.040.245.261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(417.551.319.745)	112.944.936.822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	371.955.935.497	(98.870.174.670)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.067.260.536)	6.250.242.247
- Tiền lãi vay đã trả	14	(407.556.772)	(164.650.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.229.684.175)	48.533.811.602
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(11.194.604.744)	(1.270.828.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	85.218.181	23.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(410.000.000)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.139.404.640	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344.916.125	1.574.395.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.964.934.202	327.203.536
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(854.111.393)	(391.234.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(854.111.393)	(391.234.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.118.861.366)	48.469.780.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.385.221.254	33.915.440.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.266.359.888	82.385.221.254

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hanh Hoàng

Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là 2.600.000.000.000 đồng và 2.488.774.701.456 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là 488 người (tại ngày 31/12/2022 là 457 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tổng công ty

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng công ty có 30 chi nhánh trực thuộc, 3 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Miền Bắc;
2. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng;
3. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hải Phòng;
4. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình;
5. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng;
6. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định;
7. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị;
8. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam;
9. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp Đà Nẵng;
10. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ;
11. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long;
13. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu (*);
14. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Petec Cái Mép;
15. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn;
16. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận;
17. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An;
18. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Nai;
19. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận;
20. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh;
21. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước;
22. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng;
23. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương;
24. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp;
25. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Gia Lai;
26. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Dương;
27. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đắk Lắk
28. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Nghệ An
29. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Kon Tum
30. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thanh Hóa

(*) Chi nhánh Vũng Tàu đã hoàn tất thủ tục kiểm tra trước giải thể theo biên bản kiểm tra giải thể ngày 04/05/2016 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, số thuế GTGT còn được khấu trừ là 806.583.480 đồng.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	03 Hoa Đào, phường 2, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 06, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	26,11%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là (1.774.059.896.886) đồng và 174.744.379.676 đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt là (1.774.059.896.886) đồng và 201.327.312.647 đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam là 916.506.845.197 đồng. Theo đó, khả năng thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty trong 12 tháng kể từ ngày 31/12/2023 phụ thuộc vào việc Tổng công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các

chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản**Năm**

Phương tiện vận tải

08

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

4.13 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Quỹ tiền lương

Tổng công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Quỹ tiền lương cuối cùng sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính khi có quyết định của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương

pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	274.819.947	329.457.307
Tiền gửi ngân hàng	48.400.684.941	82.055.763.947
Tiền đang chuyển	1.590.855.000	-
Cộng	50.266.359.888	82.385.221.254

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	221.496.176.210	241.064.836.451
Cộng	699.435.405.297	719.004.065.538
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	18.686.993.727	31.011.746.441

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	200.887.500.409	-	198.851.709.766	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	492.628.000	-	463.782.736	-
Ký cược, ký quỹ	73.000.000	-	-	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Các khoản khác	24.087.070.119	-	22.153.124.740	-
Dài hạn	2.444.192.000	-	2.310.342.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.444.192.000	-	2.310.342.000	-
Cộng	203.331.692.409	-	201.162.051.766	-

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

		31/12/2023				01/01/2023			
Thời gian quá hạn	Năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		647.107.221.090	6.419.001.400	(640.688.219.690)		656.738.364.081	15.174.244.391	(641.564.119.690)	
Công ty Cổ phần Dầu khí	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)	> 3 năm	124.164.578.894	-	(124.164.578.894)	
và Chất đốt miền Bắc									
Công ty Cổ phần Dầu tư và	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)	> 3 năm	118.524.357.430	-	(118.524.357.430)	
Phát triển Xây dựng Tiền									
Phong									
Công ty Cổ phần Vận tải	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)	> 3 năm	87.946.610.123	-	(87.946.610.123)	
Thương mại Quảng Đông									
Công ty Cổ phần Dầu tư	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)	> 3 năm	77.865.356.829	-	(77.865.356.829)	
Phú Lâm									
Công ty Cổ phần Xăng dầu	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)	> 3 năm	69.438.325.811	-	(69.438.325.811)	
Quốc tế Việt Nam									
Công ty Cổ phần Thương	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)	> 3 năm	43.257.741.001	-	(43.257.741.001)	
mại Vũ Anh									
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)	> 3 năm	26.371.285.621	-	(26.371.285.621)	
Công ty Cổ phần Dầu tư và	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)	> 3 năm	20.010.740.366	-	(20.010.740.366)	
Phát triển Cẩm Giang									
Các khách hàng khác	> 3 năm	79.528.225.015	6.419.001.400	(73.109.223.615)	> 3 năm	89.159.368.006	15.174.244.391	(73.985.123.615)	
Trả trước cho người bán	> 3 năm	772.248.494	-	(772.248.494)	> 3 năm	772.248.494	-	(772.248.494)	
Cộng		647.879.469.584	6.419.001.400	(641.460.468.184)		657.510.612.575	15.174.244.391	(642.336.368.184)	

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.861.943.454	-	1.632.664.879	-
Công cụ, dụng cụ	708.536.757	-	315.426.832	-
Hàng hoá	449.306.119.660	(9.880.288.208)	32.377.188.415	-
Cộng	451.876.599.871	(9.880.288.208)	34.325.280.126	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.771.358.458	1.059.239.594
Công cụ dụng cụ	691.640.260	641.440.888
Chi phí bảo hiểm	1.090.937.073	54.729.545
Các khoản khác	988.781.125	363.069.161
Dài hạn	374.196.665.285	230.550.455.788
Lợi thế vị trí địa lý (*)	142.558.494.871	162.640.683.830
Chi phí đất tại An Hải (**)	141.291.067.825	-
Lợi thế đất đai xăng dầu	21.010.007.866	21.892.494.810
Chi phí san lấp	16.720.064.038	17.328.066.370
Các khoản khác	52.617.030.685	28.689.210.778
Cộng	376.968.023.743	231.609.695.382

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dùng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất tại địa chỉ Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phú Định (Thành phố Hồ Chí Minh); khoản "Lợi thế vị trí địa lý" của các khu đất khác chưa được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm do chưa có phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Từ năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai".

(**) Xem Thuyết minh số 13.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	571.888.361.475	26.639.368.617	47.455.790.774	3.815.790.045	443.408.998	650.242.719.909
Mua trong năm	-	101.000.000	-	-	-	101.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.157.218.619	-	-	-	-	1.157.218.619
Thanh lý, nhượng bán	(220.000.000)	(62.977.602)	-	(812.447.106)	-	(1.095.424.708)
Phân loại lại	-	(101.000.000)	-	101.000.000	-	-
Tại ngày 31/12/2023	572.825.580.094	26.576.391.015	47.455.790.774	3.104.342.939	443.408.998	650.405.513.820

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	321.361.574.138	21.801.441.622	39.332.605.552	3.461.692.431	443.408.998	386.400.722.741
Khấu hao trong năm	21.797.331.230	963.007.323	928.717.968	159.177.772	-	23.848.234.293
Thanh lý, nhượng bán	(220.000.000)	(62.977.602)	-	(812.447.106)	-	(1.095.424.708)
Tại ngày 31/12/2023	342.938.905.368	22.701.471.343	40.261.323.520	2.808.423.097	443.408.998	409.153.532.326

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	250.526.787.337	4.837.926.995	8.123.185.222	354.097.614	-	263.841.997.168
Tại ngày 31/12/2023	229.886.674.726	3.874.919.672	7.194.467.254	295.919.842	-	241.251.981.494
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	73.553.642.568	14.357.180.509	33.989.278.457	2.339.140.666	443.408.998	124.682.651.198

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	3.596.227.499	3.596.227.499
Tăng trong năm	3.672.881.818	3.672.881.818
Tại ngày 31/12/2023	<u>7.269.109.317</u>	<u>7.269.109.317</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	333.831.969	333.831.969
Khấu hao trong năm	717.506.801	717.506.801
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.051.338.770</u>	<u>1.051.338.770</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>3.262.395.530</u>	<u>3.262.395.530</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>6.217.770.547</u>	<u>6.217.770.547</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	272.433.845.586	3.454.276.528	275.888.122.114
Giảm khác (*)	(141.291.067.825)	-	(141.291.067.825)
Tại ngày 31/12/2023	<u>131.142.777.761</u>	<u>3.454.276.528</u>	<u>134.597.054.289</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	11.126.813.697	3.454.276.528	14.581.090.225
Khấu hao trong năm	969.134.160	-	969.134.160
Tại ngày 31/12/2023	<u>12.095.947.857</u>	<u>3.454.276.528</u>	<u>15.550.224.385</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	<u>261.307.031.889</u>	<u>-</u>	<u>261.307.031.889</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>119.046.829.904</u>	<u>-</u>	<u>119.046.829.904</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984

(*) Ngày 21/8/2023, Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (trụ sở của Xí nghiệp Xăng dầu Hải Phòng) với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 18/5/2021 do chuyển từ đất sử dụng lâu dài sang đất thuê có thời hạn (50 năm) và trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định Luật đất đai 2013. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng không còn đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, Tổng Công ty đã chuyển sang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" và thực hiện phân bổ khoản này vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê còn lại bắt đầu từ năm 2024.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND			VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu	100%	100%	74.447.968.267	(14.285.960.724)			74.447.968.267	(15.648.146.032)
Petec Vĩnh Long			40.000.000.000	-	100%	100%	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	58,75%	58,75%	24.256.787.384	(7.097.900.227)	58,75%	58,75%	24.256.787.384	(7.291.937.454)
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	26,11%	>50%	10.191.180.883	(7.188.060.497)	26,11%	>50%	10.191.180.883	(8.356.208.578)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	-	-	20.899.316.867	(20.899.316.867)	31,54%	31,54%	37.917.867.223	(20.899.316.867)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28,08%	28,08%	20.899.316.867	(20.899.316.867)	28,08%	28,08%	17.018.550.356	-
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	1,77%	1,77%	32.408.321.443	(11.161.800)	1,77%	1,77%	20.899.316.867	(20.899.316.867)
Công ty Cổ phần Âu Lạc	2,24%	2,24%	4.736.610.000	(11.161.800)	1,77%	1,77%	32.408.321.443	(748.890.000)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	5,00%	5,00%	24.424.732.914	-	2,24%	2,24%	4.736.610.000	(748.890.000)
			3.246.978.529	-	5,00%	5,00%	24.424.732.914	-
							3.246.978.529	-
Cộng			127.755.606.577	(35.196.439.391)			144.774.156.933	(37.296.352.899)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.090.908	713.590.908
Xây dựng cơ bản dở dang	60.461.143.225	57.711.289.149
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Mở rộng kho xăng dầu Hải Phòng	3.101.609.846	351.755.771
- Các dự án khác	1.195.362.058	1.195.362.057
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	7.606.586.325	563.494.276
Cộng	68.076.820.458	58.988.374.333

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, gián toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc xử lý khoản chi phí Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này, đồng thời Tổng công ty chưa đánh giá, xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới nên chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	916.506.845.197	916.506.845.197	486.769.014.391	486.769.014.391
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	-	-	8.035.250.433	8.035.250.433
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	4.437.915.316	4.437.915.316	9.599.565.412	9.599.565.412
Cộng	920.944.760.513	920.944.760.513	504.403.830.236	504.403.830.236
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	917.867.955.488	917.867.955.488	488.660.362.706	488.660.362.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.878.526.745	56.317.371.310	62.267.210.641	2.928.687.414
Thuế thu nhập cá nhân	219.049.241	1.219.965.820	1.330.483.473	108.531.588
Thuế đất, tiền thuê đất	-	5.236.089.548	5.236.089.548	-
Thuế bảo vệ môi trường (*)	20.792.742.350	570.795.391.593	560.947.492.306	30.640.641.637
Các khoản khác	-	36.000.000	36.000.000	-
Cộng	29.890.318.336	633.604.818.271	629.817.275.968	33.677.860.639

(*) Ngày 24 tháng 10 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KKNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14 tháng 11 năm 2017 Tổng công ty đã có Văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, Công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27 tháng 11 năm 2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Công văn số 15818/TB-CT ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Tổng công ty tiếp tục gửi Công văn số 002991/PTC-TCKT ngày 21 tháng 06 năm 2019 đến Kiểm toán Nhà nước kiến nghị liên quan đến vấn đề này; ngày 11 tháng 11 năm 2019 Tổng công ty nhận được công văn số 13286/CT-TTHT từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời về việc kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu của Tổng công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng công ty đang đợi kết quả xử lý kiến nghị và chưa hạch toán khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.273.061.518	39.216.009.341
Kinh phí công đoàn	30.945.393	73.484.904
BHXH, BHYT, BHTN	10.444.843	10.127.075
Tiền chuyển nhượng cổ phiếu	-	33.139.404.640
Các khoản khác	2.231.671.282	5.992.992.722
Dài hạn	9.968.250.000	9.993.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.968.250.000	9.993.250.000
Cộng	12.241.311.518	49.209.259.341

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	582.272.724	582.272.724	1.160.333.820	582.272.724	1.160.333.820	1.160.333.820
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	582.272.724	582.272.724	1.160.333.820	582.272.724	1.160.333.820	1.160.333.820
Nợ dài hạn	1.703.033.525	1.703.033.525	2.824.941.818	1.432.172.489	3.095.802.854	3.095.802.854
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.703.033.525	1.703.033.525	2.824.941.818	1.432.172.489	3.095.802.854	3.095.802.854
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam						
Cộng	2.285.306.249	2.285.306.249	3.985.275.638	2.014.445.213	4.256.136.674	4.256.136.674

Chi tiết các hợp đồng vay tài chính

Số hợp đồng	Dư nợ gốc	Lãi suất	Tài sản cho thuê	Thời gian thuê
Số 53.21.02/CTTC ngày 28/6/2021	367.025.307	Điều chỉnh	Xe ô tô Fortuner	48 tháng
Số 53.22.03/CTTC ngày 16/5/2022	1.337.269.836	Điều chỉnh	2 xe ô tô Fortuner	60 tháng
Số 52.23.05/CTTC ngày 25/04/2023	2.553.103.174	Điều chỉnh	3 xe ô tô Fortuner	60 tháng

Lịch trả nợ thuế tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.160.333.820	200.195.628
Trên 1 năm đến 5 năm	3.095.802.854	1.502.837.897
Tổng	4.256.136.674	1.703.033.525

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570
Lãi trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.098,07	2.111,27
- Euro (EUR)	259,56	270,18
- Đô la Singapore (SGD)	225,82	247,93

Hàng hóa nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
- Xăng RON 95 (lít 15)	1.527.466	3.766.561
- Xăng E5 (lít 15)	2.138.707	1.116.522
- Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	9.801.385	13.215.623
- Dầu FO 3,5%S (kg)	7.575.342	14.386.720

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	7.247.800.365.434	7.620.431.784.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.463.202.019	78.599.768.873
Cộng	7.388.263.567.453	7.699.031.553.635
Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	319.364.569.082	759.819.445.592

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu	7.146.121.539.661	7.410.013.164.372
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.880.288.208	-
Cộng	7.156.001.827.869	7.410.013.164.372

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	344.916.125	244.040.626
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	16.120.854.284	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.536.526.800	1.330.355.200
Lãi thanh toán trước hạn	5.841.301.331	3.663.997.290
Doanh thu tài chính khác	113.219	27.624
Cộng	23.843.711.759	5.238.420.740

(*) Đây là khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Petec Bình Định. Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn theo công văn phê duyệt ngày 4/12/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thông qua hình thức đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với tổng tiền thu được là 33.139.404.640 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	407.556.772	164.650.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.620	16.440
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(2.099.913.508)	2.444.154.195
Chi phí tài chính khác	1.582.457	21.498.850
Cộng	(1.690.706.659)	2.630.319.763

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	228.542.598.127	200.511.464.584
Chi phí nhân công	96.897.199.496	90.454.005.139
Chi phí vật liệu, bao bì	6.415.769.621	6.693.743.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.907.248.529	24.919.799.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	100.322.380.481	78.443.916.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.811.976.861	87.368.521.558
Chi phí nhân công	5.424.681.200	5.063.966.180
Chi phí vật liệu quản lý	1.528.471.947	2.182.345.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.018.177	734.372.630
Thuế, phí và lệ phí	27.623.224.433	48.100.488.382
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(875.900.000)	(1.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.193.481.104	32.287.348.891
Cộng	268.354.574.988	287.879.986.142

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	85.218.181	2.958.313.035
Bồi thường gián đoạn kinh doanh (*)	9.430.417.488	-
Thu phạt chậm tiến độ	1.092.539.449	-
Các khoản khác	731.321.882	160.258.163
Cộng	11.339.497.000	3.118.571.198

(*) Trong năm, Công ty đã thỏa thuận và nhận được khoản tiền bồi thường gián đoạn kinh doanh của Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà liên quan đến sự cố tàu "TM-HAI HA PETRO" va chạm với Sàn công nghệ của Petec dẫn đến Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp phải tạm dừng hoạt động.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	190.828.740	6.854.522.640
Lãi quá hạn thanh toán	532.246.658	-
Các khoản khác	58.004.616	10.552.656
Cộng	781.080.014	6.865.075.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.944.241.568	8.876.089.103
Chi phí nhân công	102.321.880.696	95.517.971.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.825.266.706	25.654.171.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	132.263.186.018	157.831.753.822
Cộng	268.354.574.988	287.879.986.142

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	190.828.740	5.534.719.647
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(1.330.355.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	190.828.740	6.865.074.847
Thu nhập chịu thuế	190.828.740	5.534.719.647
Kết chuyển lỗ	(190.828.740)	(5.534.719.647)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	Công ty con
Công ty Cổ phần BĐS và Kỹ thuật xăng dầu (Petec Land)	Công ty con
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Trong năm, Tổng công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	18.686.993.727	31.011.746.441
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	-	8.904.162.991
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	3.820.180.854	3.820.180.854
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	3.215.555.984	3.530.116.784
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	3.636.107.120	2.930.947.059
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	213.429.540	33.343.984
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	3.590.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.167.090	34.299
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	318.642.520	240.168.587
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	134.942.474	87.225.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5.630.707.081	6.559.672.626
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	441.125	101.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	30.050	105.472
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.283.122.177	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	460.302	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	4.120.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	354.593.322	222.007.756
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	68.421.651	31.997.159
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.236.453	527.200.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.385.336	890.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.570.648	-
Người mua trả tiền trước	1.800.325	1.800.325
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.800.325	1.800.325
Trả trước cho người bán	4.959.577.657	-
Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	4.797.100.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	162.477.657	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	917.867.955.488	488.660.362.706
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	916.506.845.197	486.769.014.391
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	336.923.204	338.528.384
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	-	44.308.696
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	15.272.275	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	22.754.727	414.145.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	106.157.358	65.019.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.728.550	233.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	44.430.066	55.728.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	223.980.347	140.799.572
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	11.056.176	5.705.122
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	525.518.620	777.372.042
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	67.288.968	49.507.354
Phải thu khác	183.141.299.743	181.094.482.530
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.869.664.725	4.317.324.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	49.316.936	37.505.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.103.878.132	4.494.447.880
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.458.098.288	326.174.420
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	857.030.273	1.214.300.491
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.191.700	1.008.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	207.150	207.150
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	654.000.000	918.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.211.350	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.355.880	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	350.831.950	-
Phải trả khác	1.614.204.605	4.736.855.215
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	-	500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	151.798.040	280.254.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	459.009.479	796.616.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	749.271.117	816.871.183
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	386.155.603
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	238.075.318	1.379.079.651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	254.073.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.585.360	21.536.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	240.247.080
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	169.200
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	46.854.035
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	14.997.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.022.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	4.214.291	-
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	7.229.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu với bên liên quan	319.364.569.082	759.819.445.592
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	13.053.890.904	53.117.542.305
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	5.268.403.270	16.454.538.185
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	12.152.130.493	10.382.304.132
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	2.473.450.263	62.694.672.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.800.869.240	47.456.346.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	10.213.272.331	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.668.745.628	8.355.295
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.308.693.390	17.443.138.834
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.297.815.939	26.350.401.081
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.503.122.956	62.981.074.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.715.454.545	6.608.550.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.899.256.295	10.477.583.937
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	118.345.229	142.839.071
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	65.374.366.008	40.642.918.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	48.945.974.101	38.736.841.950
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.651.922.727	2.935.838.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.436.567.800	15.055.952.577
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	4.714.165.363	29.758.093.825
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	584.727
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	105.513.227.274	266.067.612.642
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.230.207.301	466.772.728
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	22.340.525	50.411.787
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.347.500	51.987.072.062
Mua hàng	7.515.880.881.470	6.841.683.208.827
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.445.485.385.820	6.605.507.239.531
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	55.947.655	-
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	8.436.033.040	7.476.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	3.644.734.563
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp	4.123.847.100	3.214.189.550
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	895.588.205	714.498.071
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp	394.884.902	-
Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	201.720.557	134.797.529
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	1.703.770.885	1.452.301.609
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	240.000.000	240.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	904.327.667	1.687.380.311
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.117.701.445	476.902.348
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	319.488.652	802.170.518
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	12.840.476.025	68.663.831.969
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	6.892.418.302	4.472.911.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.949.233.399	33.360.272.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.489.649.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.365.070.636	13.915.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.529.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.838.497.811	171.115.012
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.480.061.819	22.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	678.882.180	195.624.955
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	151.267.018	75.688.181.817
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	763.908	12.561.556.046
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	56.182	57.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	4.234.170.271	326.777.341
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.475.304.346	6.962.681.177
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	76.880.009	14.961.692
Lãi trả trước hạn	5.841.301.331	3.663.997.290
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.841.301.331	3.663.997.290
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Họ tên	Chức vụ	
		Năm 2023
		VND
		Năm 2022
		VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		2.664.117.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	795.333.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT	647.719.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	620.915.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023)	600.150.000
Ban kiểm soát		912.522.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	537.904.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	374.618.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	-
Cộng		3.576.639.000
		3.205.669.000

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu trong năm 2023. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dưỡng